



THỰC TRẠNG THU THẬP VÀ XỬ LÝ QUÁN NGỮ TRONG MỘT SỐ CÔNG TRÌNH TỪ ĐIỂN GIẢI THÍCH TIẾNG VIỆT

NGUYỄN THỊ HUYỀN *

Tóm tắt: Là một tổ hợp từ tương đối cố định được sản sinh trong quá trình giao tiếp, quán ngữ tiếng Việt được nghiên cứu ở nhiều địa hạt như: từ vựng học, ngữ pháp học và ngữ dụng học. Việc xử lý quán ngữ trong các công trình từ điển tiếng Việt chưa phản ánh hết được kết quả nghiên cứu. Để có cái nhìn toàn diện về đơn vị này, bài báo xem xét thực trạng thu thập và xử lý quán ngữ trong một số công trình từ điển giải thích tiếng Việt.

Từ khóa: Quán ngữ, thu thập, xử lý, từ điển tiếng Việt.

Abstract: As a relatively fixed word group produced during the communication process, Vietnamese locutions are studied in many areas such as lexicology, grammar and pragmatics. Processing locutions in Vietnamese dictionaries have not fully reflected the research results. To have a comprehensive view of this unit, the paper explores the reality of collecting and processing locutions in some Vietnamese explanatory dictionaries.

Keywords: Locutions, collecting, processing, Vietnamese dictionaries.

1. Đặt vấn đề

Quán ngữ tiếng Việt được nghiên cứu ở nhiều địa hạt như từ vựng học, ngữ pháp học và ngữ dụng học. Tuy nhiên, việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào biên soạn các công trình tra cứu có mục từ là quán ngữ tiếng Việt còn hạn chế. Điều này thể hiện ở hai khía cạnh. Thứ nhất, chưa có công trình nghiên cứu hay tra cứu thống kê được số lượng (kèm danh sách) quán ngữ trong tiếng Việt hiện nay. Thứ hai, số lượng quán ngữ tiếng Việt trong các công trình tra cứu (từ điển tiếng Việt, từ điển phương ngữ, cách dùng từ tiếng Việt,...) còn khiêm tốn và chưa thống nhất. Do vậy, bài viết đi vào xác định quan niệm về quán ngữ trong tiếng Việt và mô tả thực trạng thu thập và xử lý quán ngữ trong một số công trình từ điển giải thích tiếng Việt.

* TS - Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam; Email: huyennt2510@gmail.com

2. Quan niệm quán ngữ trong tiếng Việt

Nguyễn Văn Tu đã quan niệm quán ngữ là: “một tiểu loại của từ tổ cố định”. Theo tác giả “trong tiếng Việt có một số từ rất gần với từ tổ tự do nhưng tương đối ổn định về kết cấu, được quen dùng mà các từ tạo ra chúng còn giữ tính chất độc lập, có khi một từ trong đó có thể thay thế bằng một từ khác. Nghĩa của từ tổ được thể hiện qua nghĩa đen hay nghĩa bóng của những từ thành tố của chúng. Sở dĩ có thể quy những từ tổ này vào từ tổ cố định vì so với các loại từ tổ tự do, quan hệ giữa các từ tương đối ổn định; theo truyền thống những từ trong những từ tổ này gắn với nhau và được quen dùng” [4, tr.143]. Nguyễn Văn Tu cho rằng, những tổ hợp cố định như: *bạn nói khó, bạn có tri, anh hùng rom, kỷ luật sắt,...* là quán ngữ. Cũng theo tác giả, một số tổ hợp có tính chất gợi hình tượng, chỉ hành vi, phẩm chất, tính chất, trạng thái cũng được coi là quán ngữ như: *làm trâu làm ngựa, suýt chó bụi rậm, mang con bỏ chợ, đẹp như tiên, dốt đặc cán mai, đi guốc trong bụng,...*

Nguyễn Thiện Giáp trong công trình *Từ vựng học tiếng Việt* cho rằng, “Quán ngữ là những cụm từ trung gian giữa cụm từ tự do và các kiểu cụm từ cố định khác (từ ghép, từ láy và thành ngữ). Chúng là những cụm từ được dùng lặp đi lặp lại trong các loại văn bản để liên kết, đưa đẩy, rào đón hoặc nhấn mạnh nội dung cần diễn đạt nào đó” [2, tr.107]. Đó là các cụm từ như: *ai bảo, ấy vậy mà, biết đâu, của đáng tội, cực chẳng đã, hơn nữa, kết cục là, lẽ ra, may mà, nghe nói, nhìn chung, nói tóm lại, phải nói rằng, quả nhiên, rốt cuộc, sau cùng, số là, tất nhiên, trước hết, và lại,...*

Đỗ Hữu Châu định nghĩa: “Quán ngữ là các ngữ cố định phần lớn không có từ trung tâm, không có kết cấu. Chúng là những công thức nói lặp đi lặp lại với những từ ngữ

tương đối cố định, không có tác dụng định danh cũng không có tác dụng sắc thái hóa sự vật, hoạt động, tính chất, trạng thái mà chủ yếu là để đưa đẩy, liên kết, để chuyển ý, để thể hiện các hành động nói khác nhau và nhất là đảm nhiệm chức năng rào đón”. [1, tr.80]

Quan niệm quán ngữ của các tác giả trên đều thống nhất ở khía cạnh cấu tạo quán ngữ. Đây là tổ hợp từ tương đối cố định, được dùng lặp đi lặp lại và lâu dần thành quen. Về mặt ngữ nghĩa, Nguyễn Văn Tu xác định: nghĩa của quán ngữ được thể hiện qua nghĩa của các yếu tố cấu thành. Về mặt chức năng, tác giả Nguyễn Thiện Giáp và Đỗ Hữu Châu nêu rõ: quán ngữ có chức năng liên kết, đưa đẩy, rào đón hoặc nhấn mạnh nội dung cần diễn đạt nào đó.

Dù nhận diện quán ngữ của Nguyễn Văn Tu đôi khi còn nhầm lẫn sang đơn vị thành ngữ, tuy nhiên, chúng tôi nhất trí và tiếp thu quan niệm về nghĩa của quán ngữ của tác giả, bởi đây là cơ sở để phân biệt quán ngữ với các đơn vị khác như từ hay thành ngữ. Theo đó, bài viết đưa ra quan niệm về quán ngữ để làm cơ sở cho việc xác định quán ngữ trong tiếng Việt như sau:

- Là tổ hợp từ tương đối cố định, dùng nhiều thành quen;
- Nghĩa của quán ngữ có thể suy ra được từ nghĩa của các yếu tố cấu tạo;
- Có chức năng liên kết, đưa đẩy, rào đón, phỏng đoán, nhấn mạnh, phủ định, bác bỏ,...

Quan niệm này về cơ bản trùng với cách định nghĩa quán ngữ trong các công trình từ điển tiếng Việt. *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên) định nghĩa: **quán ngữ** dt. Tổ hợp từ cố định đã dùng lâu thành quen, nghĩa có thể suy ra từ nghĩa của các yếu tố hợp thành. “*Lên lớp*”, “*lên mặt*”, “*lên tiếng*” đều là những quán ngữ trong tiếng Việt. *Từ điển tiếng Việt* (Vietlex) định nghĩa: **quán ngữ** dt.

tổ hợp từ cố định đã dùng lâu thành quen, nghĩa có thể suy ra từ nghĩa của các yếu tố hợp thành. “*nói tóm lại*”, “*lên tiếng*”, “*còn một*” là những quán ngữ trong tiếng Việt. *Đại từ điển tiếng Việt* (Nguyễn Như Ý chủ biên) định nghĩa: **quán ngữ** dt. Tổ hợp từ cố định quen dùng mà nghĩa có thể suy ra từ nghĩa của những yếu tố cấu thành. Trong các ví dụ mà *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên) và *Từ điển tiếng Việt* (Vietlex), các ví dụ “*lên lớp*”, “*lên mặt*”, “*lên tiếng*” không phải là quán ngữ, mà là từ.

3. Thực trạng thu thập quán ngữ trong các công trình từ điển giải thích tiếng Việt

Để thấy được thực trạng thu thập quán ngữ trong các công trình từ điển giải thích tiếng Việt, chúng tôi khảo sát 9 công trình tiêu biểu như:

- *Tự - điển Việt - Nam* (Đào Văn Tập) (1951), Nhà sách Vĩnh-Bảo, Saigon (viết tắt *Tự-điển Đào Văn Tập*)

- *Tự - điển Việt-nam* (Ban Tu Thư Khai - Trí) (1971), Nhà sách Khai - Trí (viết tắt *Tự điển Khai Trí*)

- *Tự điển Việt Nam* (Lê Văn Đức chủ biên) (1970), Nhà sách Khai Trí (viết tắt *Từ điển Lê Văn Đức*)

- *Việt - Nam tân từ - điển* (Thanh Nghị) (1951), Nhà in THỜI-THỂ (viết tắt *Từ điển Thanh Nghị*)

- *Từ điển tiếng Việt* (Văn Tân chủ biên) (1997), Nxb. Khoa học xã hội (viết tắt *Từ điển Văn Tân*)

- *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* (Nguyễn Lâm) (2000), Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh (viết tắt *Từ điển Nguyễn Lâm*)

- *Đại từ điển tiếng Việt* (Nguyễn Như Ý chủ biên) (1999), Nxb. Văn hóa Thông tin (viết tắt *Đại từ điển*)

- *Từ điển Tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên)

(2000), Nxb. Đà Nẵng (viết tắt *Từ điển Hoàng Phê*)

- *Từ điển Tiếng Việt* (Trung tâm Từ điển học - Vietlex) (2015), Nxb. Đà Nẵng (viết tắt *Từ điển Vietlex*)

Kết quả khảo sát cho thấy, chỉ có tổng số 177 quán ngữ được chọn làm mục từ trong các công trình trên. Nhiều quán ngữ được sử dụng thường xuyên trong lời ăn tiếng nói, trong sách báo không được thu thập vào từ điển, chẳng hạn: *ai dè, âu cũng là, ấy chứ, ấy thế mà, bằng được, chả biết chừng, chả thế mà, chả trách, chết cái, chứ chẳng chơi, có khác, còn gì, công bằng mà nói, đằng thẳng ra, hiềm một nỗi, không khéo, không sớm thì muộn, kiểu gì thì kiểu, mới chết chứ, mới được, nói bỏ ngoài tai, nói một cách khái quát, phải công nhận một điều, thì chết, xét cho cùng,...* Bên cạnh đó, số lượng quán ngữ trong các công trình từ điển không tương đương nhau. *Từ điển Hoàng Phê* thu thập số lượng quán ngữ nhiều nhất, tiếp đến là *Từ điển Vietlex* và *Tự điển Khai Trí* thu thập ít quán ngữ nhất. Số lượng quán ngữ trong các công trình cụ thể như sau:

TT	Tên công trình	Số lượng
1	<i>Tự-điển Đào Văn Tập</i>	47
2	<i>Tự điển Khai Trí</i>	12
3	<i>Từ điển Lê Văn Đức</i>	73
4	<i>Từ điển Thanh Nghị</i>	30
5	<i>Từ điển Văn Tân</i>	86
6	<i>Từ điển Nguyễn Lâm</i>	152
7	<i>Đại từ điển</i>	148
8	<i>Từ điển Hoàng Phê</i>	177
9	<i>Từ điển Vietlex</i>	172

Có thể thấy, với các công trình từ điển giải thích có số lượng mục từ lên tới hàng vài chục nghìn (*Từ điển Hoàng Phê*: 36.623 mục từ; *Từ điển Vietlex*: 40.970 mục từ; *Đại từ*

điển: 67.798 mục từ; *Từ điển Nguyễn Lân*: 49.226 mục từ; *Từ điển Lê Văn Đức*: 69.908 mục từ; *Từ điển Khai Trí*: 22.245 mục từ) thì số lượng quán ngữ đưa vào như trên chưa phản ánh được toàn diện lớp từ này trong thực tế sử dụng.

4. Thực trạng xử lý quán ngữ trong các công trình từ điển giải thích tiếng Việt

Bên cạnh lời giải thích, quán ngữ trong các công trình trên được dán nhãn thông tin về từ loại và phong cách.

4.1. Việc chú từ loại cho các quán ngữ

Quan niệm về từ loại trong các công trình như sau:

Phụ từ (pht): Từ chuyên bổ túc nghĩa cho một động từ, tính từ hoặc một phụ từ khác. “Sẽ”, “đã”, “rất”, “lắm” trong tiếng Việt đều là phụ từ. (*Từ điển Hoàng Phê*). Trong tiếng Việt, phụ từ đồng nghĩa với phó từ và trạng từ (trt).

Kết từ (kt)/Liên từ (lt): Từ chuyên biểu thị quan hệ cú pháp, nối liền các thành phần trong câu với nhau. “Do”, “của”, “và”, “để”, “bởi”, “nếu”, “thì”, v.v. là những kết từ trong tiếng Việt. (*Từ điển Hoàng Phê*)

Trợ từ (trt): Từ chuyên dùng để thêm vào cho câu, biểu thị thái độ của người nói, như ngạc nhiên, nghi ngờ, mỉa mai, vui mừng, v.v. “À”, “ừ”, “nhì”, v.v. là những trợ từ trong tiếng Việt. (*Từ điển Hoàng Phê*)

Thán từ (tht): Từ dùng để chỉ các trạng thái cảm xúc như mừng rỡ, ngạc nhiên, thương tiếc. (*Đại từ điển*)

Công trình *Từ điển Khai Trí* và *Từ điển Đào Văn Tập* chủ trương không đưa thông tin về từ loại cho tất cả mục từ, bao gồm cả quán ngữ. Bấy công trình còn lại có chú từ

loại cho một số quán ngữ, chủ yếu là các từ loại phụ từ (trạng từ), kết từ (liên từ), trợ từ, một số quán ngữ chú danh từ, động từ, tính từ. *Từ điển Hoàng Phê* chú từ loại cho 67/177 quán ngữ. *Từ điển Vietlex* chú từ loại cho 97/172 quán ngữ. *Đại từ điển* chú từ loại cho 52/148 quán ngữ. *Từ điển Lê Văn Đức* chú từ loại cho 63/73 quán ngữ. *Từ điển Thanh Nghị* chú từ loại cho 24/30 quán ngữ. *Từ điển Văn Tân* chú từ loại cho 40/86 quán ngữ. *Từ điển Nguyễn Lân* chú từ loại cho 136/152 quán ngữ.

Tình hình chú từ loại cụ thể cho quán ngữ trong mỗi công trình như sau:

Từ điển	Chú từ loại
<i>Từ điển Hoàng Phê</i>	67/177 (pht: 26; kt: 32; đg: 2; tt: 6)
<i>Từ điển Vietlex</i>	97/172 (pht: 41; kt: 39; trt: 5; đg: 1; tt: 1)
<i>Đại từ điển</i>	52/148 (pht: 26; lt: 17; đg: 2; tt: 7)
<i>Từ điển Lê Văn Đức</i>	63/73 (trgt: 57; đg: 1; tt: 3; dt: 2)
<i>Từ điển Thanh Nghị</i>	24/30 (trgt: 21; đgt: 2; giới từ: 1)
<i>Từ điển Văn Tân</i>	40/86 (pht: 25; kt: 13; tt: 2)
<i>Từ điển Nguyễn Lân</i>	136/152 (trgt: 81; lt: 46; đgt: 6; tt: 2, tht: 1, ngữ: 8)

Từ điển Lê Văn Đức, *Từ điển Thanh Nghị* và *Từ điển Nguyễn Lân* hầu hết chú từ loại cho quán ngữ. *Từ điển Hoàng Phê* và *Từ điển Vietlex* có lượng quán ngữ tương đương nhau nhưng việc chú từ loại cho quán ngữ có sự khác nhau. Điều này thể hiện sự chưa thống nhất trong việc xác định từ loại cho quán ngữ đối với 2 công trình về cơ bản có cấu trúc vi mô và vĩ mô tương đồng.

Đi vào cụ thể, nhìn chung, đa số quán ngữ được chú nhất quán từ loại. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp có từ điển chú từ loại, có từ điển không chú; các từ điển chú từ loại khác nhau. Ví dụ (*Xem Bảng 3*):

Sự không nhất quán trong việc chú từ loại còn thể hiện ngay trong một công trình. *Từ điển Vietlex* chú phụ từ cho quán ngữ *xem ra*,

Bảng 3

Quán ngữ	HP	Vietlex	N Lân	V Tân	Đại TĐ	LV Đức	T Nghị
chăng qua	0	kt	trgt	kt	0	trgt	trgt
chứ lị	trt	trt	trgt	pht	0	trgt	trgt
giá mà	kt	kt	lt		0	trgt	trgt
kể ra	0	0	trgt	pht	0	trgt	trgt
may sao	0	0	trgt	pht	tt	trgt	
nghe chừng	pht	pht	trgt		0	đgt	trgt
ngược lại	0	kt	trgt		0		
còn khuya	0	0	trgt		0		
của đáng tội	0	0	trgt	pht	0		trgt
dù sao	0	kt	lt	kt	0		
được cái	0	0	trgt		0		
hình như	0	p	trgt	0	pht		đg
hơn nữa	0	k	lt	tt	0		trg
kể ra	0	0	trgt	pht	0	trg	trg
kia mà	0	trt	trgt		0		
ít ra	0	kt	trgt	pht	0	trgt	
lẽ nào	0	p	trgt	0	0	trg	
ngoài ra	0	0	lt	0	0	trg	trg
ngược lại	0	k	trgt		0	0	
nói trắng ra	đt	0			đt		
thế ra	kt	0	lt		0		
xem ra	đg	pht	trgt	0	đgt		đgt
* ký hiệu (0): không chú từ loại							

không biết chừng trong khi không chú từ loại cho quán ngữ *nói trắng ra*, dù chức năng của ba quán ngữ này trong câu là như nhau. Cụ thể:

nói trắng ra: nói rõ sự thật không cần che đậy, giấu giếm. “Xưa nay, hấn nhường nhịn vợ, nói trắng ra thì hấn sợ vợ, và chịu lụy với bọn hội đồng xã là vì có mục đích của hấn.” (Nguyễn Thi; 7).

xem ra pht: tổ hợp biểu thị ý nhận định một cách không hoàn toàn khẳng định, dựa vào những dấu hiệu quan sát được. *anh ta xem ra cũng đang hoảng.*

không biết chừng pht.: Tổ hợp biểu thị ý phỏng đoán một cách dè dặt, chưa dám khẳng định dứt khoát. *Không biết chừng con nhỏ lại đau nặng, hay có chuyện gì xảy ra dọc đường cũng nên.*

Trong khi đó, *Từ điển Hoàng Phê* chú từ loại như sau:

không biết chừng: Tổ hợp biểu thị ý phỏng đoán một cách dè dặt, chưa dám khẳng định dứt khoát. *Không biết chừng chiều nay mưa cũng nên. Vừa qua anh ta ốm cũng không biết chừng.*

xem ra đgt.: Tổ hợp biểu thị ý nhận định một cách không hoàn toàn khẳng định, dựa vào những dấu hiệu quan sát được. *Việc này xem ra khó thành.*

nói trắng ra đgt.: nói rõ sự thật không cần che giấu, giấu giếm. *Hành động đó, nói trắng ra, là ăn cướp.*

Quán ngữ *không biết chừng* và *xem ra* có mô hình định nghĩa như nhau, chức năng trong câu như nhau nhưng chú từ loại khác nhau.

Hay việc chú *trợ từ* cho quán ngữ mà *thôi* trong *Từ điển Vietlex* cũng chưa chính xác.

mà thôi trt. từ biểu thị ý nhấn mạnh sự hạn chế về phạm vi của điều vừa nói đến. *Chỉ có từng ấy mà thôi.*

4.2. Chú phong cách và phạm vi sử dụng

Có 3 công trình chú phong cách cho quán ngữ, gồm: *Từ điển Vietlex*, *Từ điển Hoàng Phê* và *Từ điển Đào Văn Tập*. *Từ điển Đào Văn Tập* chú phong cách thông tục cho duy nhất quán ngữ *chứ li*. Cụ thể: **chứ li** (thgt.) nh. Chứ lại. Tuy nhiên, ở mục từ *chứ lại*, từ điển lại không chú thông tục. “**chứ lại** Tiếng dùng ở cuối câu, có nghĩa là hẳn rồi sao lại không. *Phải ăn chứ lại.*”. *Từ điển Hoàng Phê* và *Từ điển Vietlex* chú phong cách khẩu ngữ cho đa số quán ngữ và tương đối nhất quán. Chẳng hạn: *ai bảo, ai đời, ai lại, biết mấy, bỗng dưng, chả là, chẳng mấy chốc, chẳng mấy khi, chẳng mấy nổi, chẳng trách, cho rồi, cho xong, chứ li, có điều, cơ mà, của đáng tội, cũng nên, cũng quá tội, được một cái, được cái, gì thì gì, không khéo, ngộ nhờ, phải cái,...* Cụ thể:

ai bảo (kng.; dùng ở đầu câu hoặc đầu đoạn câu có hình thức câu hỏi). Tổ hợp dùng để giải thích và quy lỗi cho người nào đó về điều không hay đã xảy ra cho bản thân người ấy. *Thì hỏng là phải, ai bảo lười học?* (*Từ điển Hoàng Phê*).

ai bảo [kng]. tổ hợp dùng để giải thích và

quy lỗi cho người nào đó về điều không hay đã xảy ra cho bản thân người ấy. *Bị chứ là phải, ai bảo không nghe lời? “Cho lão chết! Ai bảo lão có tiền mà chịu khổ! Lão làm lão khổ chứ ai làm lão khổ!”* (Nam Cao; 14) (*Từ điển Vietlex*).

Việc xử lý quán ngữ trong các công trình từ điển giải thích tiếng Việt chưa có sự nhất quán, đặc biệt là việc dán nhãn từ loại cho các quán ngữ. Số lượng quán ngữ được chú từ loại trong các công trình còn hạn chế và chưa thống nhất về tên gọi. *Từ điển Hoàng Phê* chú từ loại cho 67/177 quán ngữ, gồm phụ từ, kết từ, động từ và tính từ. *Từ điển Vietlex* chú từ loại cho 97/172 quán ngữ gồm phụ từ, kết từ, trợ từ, động từ và tính từ. *Từ điển Thanh Nghị* chú từ loại cho 24/30 quán ngữ gồm trạng từ, động từ và giới từ. Sự chưa nhất quán trong chú từ loại còn thể hiện ở việc chú các từ loại khác nhau cho một quán ngữ trong các công trình và cho các quán ngữ có mô hình cấu tạo và chức năng tương tự nhau trong ngay một công trình.

5. Kết luận và kiến nghị

Là tổ hợp từ cố định sản sinh trong quá trình giao tiếp, quán ngữ tiếng Việt phản ánh đời sống văn hóa, tư duy cũng như đặc tính nói năng của người Việt. Quán ngữ có vai trò đặc biệt trong giao tiếp. Nhờ có quán ngữ, lời nói trở nên mạch lạc, đưa đẩy và người nói thể hiện rõ được các ý đồ trong quá trình giao tiếp. Quán ngữ đã được nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau nhưng việc ứng dụng các nghiên cứu vào nghiên cứu quán ngữ dưới góc độ từ điển học để phục vụ cho việc biên soạn quán ngữ còn chưa được quan tâm nghiên cứu. Thực trạng trên cho thấy, quán ngữ tiếng Việt chưa thực sự được các nhà biên soạn từ điển chú ý và xử lý một cách có hệ thống và chính xác. Điều này thể hiện qua số lượng quán ngữ trong mỗi công trình từ điển còn rất hạn chế; cách xử lý quán ngữ

chưa thống nhất trong các công trình khác nhau và ngay cả trong một công trình. Thực trạng xử lý quán ngữ trong các công trình từ điển giải thích tiếng Việt mà bài viết nêu ra là gợi ý để các nhà biên soạn từ điển có hướng xử lý thỏa đáng hơn đối với tổ hợp từ này trong các công trình từ điển tiếng Việt trong tương lai, đặc biệt là trong công trình *Từ điển giải thích quán ngữ tiếng Việt*¹ đang được tiến hành biên soạn.

So với đơn vị ngôn ngữ từ và thành ngữ, quán ngữ khó nhận diện hơn. Do vậy, trong các công trình từ điển giải thích, việc dán nhãn quán ngữ cho các mục từ quán ngữ là cần thiết bởi ngoài chức năng tra cứu, các công trình từ điển giải thích còn có chức năng phục vụ nghiên cứu, đặc biệt là nghiên cứu từng lớp từ trong vốn từ vựng của một ngôn ngữ. Quán ngữ và thành ngữ là những đơn vị đặc thù, các công trình từ điển giải thích tiếng Anh đều dán nhãn cho thành ngữ và thực sự rất có ích đối với người nghiên cứu cũng như học tiếng Anh. Chính vì vậy, việc dán nhãn quán ngữ trong từ điển giải thích tiếng Việt cũng cần được tính đến bởi tính hữu ích của nó. Tuy nhiên, như trên đã nói, vì quán ngữ là đơn vị khó nhận diện (bởi thực tế còn có một vài sự chưa nhất quán của

các nhà nghiên cứu cũng như biên soạn từ điển về xác định tổ hợp nào là quán ngữ, tổ hợp nào không phải là quán ngữ) nên cần có những nghiên cứu sâu hơn, toàn diện hơn để có sự chính xác và thống nhất trong việc xác định quán ngữ.

CHÚ THÍCH

¹ Đề tài cấp Cơ sở do TS. Trương Thị Thu Hà làm Chủ nhiệm, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam là Tổ chức chủ trì, thực hiện năm 2023.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Hữu Châu, *Giáo trình Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2004.
- [2] Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985.
- [3] Đoàn Thị Thu Hà, *Quán ngữ tiếng Việt dưới góc độ Ngôn ngữ học tri nhận*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội, Hà Nội, 2015.
- [4] Nguyễn Văn Tu, *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1976.
- [5] Lê Thị Thuỳ Vinh, “Nghiên cứu quán ngữ tiếng Việt từ góc độ dụng học”, *Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, số 23, tr.48-63, 2013.